



TỔNG CÔNG TY
PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ-CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN
VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ ĐÔNG NAM BỘ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 05 /ĐNB - HĐQT
V/v CBTT báo cáo tài chính
quý 4 năm 2022.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 01 năm 2023.

Kính gửi:

- Ủy ban chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

I. Tổ chức công bố thông tin:

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ
2. Mã chứng khoán: PSE
3. Trụ sở chính: Số 27 Đinh Bộ Lĩnh, Phường 24, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.
4. Điện thoại: 028.35 111 999 Fax: 028.35 111 666
5. Người thực hiện công bố thông tin: Lê Đức Thuận – Giám đốc Công ty.

II. Nội dung thông tin công bố:

1. Nội dung công bố thông tin:

Báo cáo tài chính quý 4 năm 2022 trước kiểm toán của Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ.

2. Nội dung giải trình:

Công ty cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ xin giải trình chênh lệch số liệu trên BCTC Quý 04/2022 so cùng kỳ năm 2021:

- Lợi nhuận sau thuế Quý 04/2022 giảm hơn 10% so với cùng kỳ năm 2021.
Nguyên nhân: Theo kết quả SXKD của Quý 04/2022, tình hình kinh doanh trong kỳ gặp nhiều khó khăn, sản lượng kinh doanh các mặt hàng phân bón thực hiện giảm hơn 40% so với cùng năm 2021, do đó các chỉ tiêu về doanh thu thực hiện và lợi nhuận sau thuế giảm so với cùng kỳ 2021.

Địa chỉ website đăng tải công bố thông tin: <http://psc.vn/>

Chúng tôi cam kết thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung đã công bố.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, GD, BKS (để b/c);
- Ban biên tập website (để đăng tin);
- Lưu VT, TCHC, HM.01.

NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN

GIÁM ĐỐC



Lê Đức Thuận



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Cho kỳ kế toán, tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
I	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		293.415.890.948	303.610.040.422
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		39.125.014.106	66.847.472.426
1. Tiền	111	VI.1	29.125.014.106	66.847.472.426
2. Các khoản tương đương tiền	112		10.000.000.000	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		147.648.070.860	47.034.221.289
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3	115.705.665.233	14.003.411.734
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		30.437.117.956	32.430.809.555
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.3	1.505.287.671	600.000.000
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		103.272.667.856	189.606.028.542
1. Hàng tồn kho	141	VI.4	110.296.493.100	189.606.028.542
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149		(7.023.825.244)	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.370.138.126	122.318.165
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.6	91.261.154	122.318.165
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		3.278.876.972	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		20.848.323.251	20.755.559.879
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		150.000.000	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.6	150.000.000	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		18.621.489.116	19.152.535.500
I. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.5	2.978.077.429	3.079.147.405
- Nguyên giá	222		35.877.787.714	36.102.834.043
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(32.899.710.285)	(33.023.686.638)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.5	15.643.411.687	16.073.388.095
- Nguyên giá	228		20.207.827.000	20.207.827.000
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(4.564.415.313)	(4.134.438.905)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	VI.2	-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		2.076.834.135	1.603.024.379
1. Chi Phí trả trước dài hạn	261	VI.6	2.076.834.135	1.603.024.379
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		314.264.214.199	324.365.600.301



A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		138.939.500.640	134.842.144.868
I. Nợ ngắn hạn	310		138.096.527.140	134.842.144.868
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.8	56.684.561.505	73.929.875.497
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		38.485.624.300	34.782.610.365
3. Thuế và các khoản phải nộp cho nhà nước	313	VI.9	431.405.998	7.437.237.014
4. Phải trả cho người lao động	314	VI.11	8.151.712.215	7.096.609.926
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.10	71.670.601	181.236.113
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.11	28.441.384.677	2.742.529.307
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	VI.11	5.830.167.844	8.672.046.646
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		842.973.500	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		842.973.500	
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		175.324.713.559	189.523.455.433
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.12	175.324.713.559	189.523.455.433
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		125.000.000.000	125.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		125.000.000.000	125.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411B			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		15.787.129.314	15.787.129.314
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		34.537.584.245	48.736.326.119
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A		17.486.326.119	5.386.667.519
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		17.051.258.126	43.349.658.600
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400+430)	440		314.264.214.199	324.365.600.301



TP HCM, ngày 10 tháng 01 năm 2023

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc

Trần Hữu Long

Nguyễn Xuân Đạt



Lê Đức Thuận



CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ ĐÔNG NAM BỘ
 Địa chỉ: Lầu 9-10 Toà nhà PVFCCo DNB số 27 Đinh Bộ Lĩnh P.24 Q. Bình Thạnh TP.HCM
 Điện thoại: (+84) 8 35 111 999 Fax: (+84) 8 35 111 666
 Mã số thuế: 0 3 0 5 9 1 8 8 5 2

Mẫu số B 02_DN
 (Ban hành theo Thông tư số
 200/2014/TT-BTC ngày
 22/12/2014 của Bộ tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán Quý 4, kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	580.666.701.080	1.147.428.529.857	3.788.592.183.914	3.127.775.700.442
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		(1.535.613.393)	(7.135.369.162)	39.318.576.638	26.800.995.691
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		582.202.314.473	1.154.563.899.019	3.749.273.607.276	3.100.974.704.751
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	VI.27	577.190.687.990	1.105.899.978.025	3.666.089.336.492	2.982.852.725.968
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và dịch vụ cung cấp (20 = 10 - 11)	20		5.011.626.483	48.663.920.994	83.184.270.784	118.121.978.783
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	19.268.405	14.172.256	408.499.197	300.761.206
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	466.476.646	-	988.153.468	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		466.476.646	-	928.533.468	-
9. Chi phí bán hàng	25		16.943.328.410	15.900.667.880	43.342.354.924	39.514.307.260
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		6.400.611.491	5.648.851.077	21.355.281.768	20.530.190.228
11. Lợi nhuận thuần (lỗ) từ hoạt động kinh doanh (30={20+(21-22)+24-(25+26)})	30		(18.779.521.659)	27.128.574.293	17.906.979.821	58.378.242.501
12. Thu nhập khác	31		6.071.523.978	6.775.943.500	8.932.648.869	11.891.102.598
13. Chi phí khác	32				12.537.037	-
14. Lợi nhuận (lỗ) khác (40 = 31 - 32)	40		6.071.523.978	6.775.943.500	8.920.111.832	11.891.102.598
15. Tổng lợi nhuận (lỗ) kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(12.707.997.681)	33.904.517.793	26.827.091.653	70.269.345.099
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		(3.278.876.972)	6.860.973.974	5.513.018.995	14.304.239.547
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			-	-	-
18. Lợi nhuận (lỗ) sau thuế (60=50-51-52)	60		(9.429.120.709)	27.043.543.819	21.314.072.658	55.965.105.552
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		(7.071.840.532)	20.282.657.864	15.985.554.493	41.973.829.165
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(2.357.280.177)	6.760.885.955	5.328.518.165	13.991.276.387
21. Lãi trên cổ phiếu (*)	70		603	1.617	1.364	3.468
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập

Trần Hữu Long

Kế toán trưởng

Nguyễn Xuân Đạt



**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ ĐÔNG NAM BỘ**

Địa chỉ: Lầu 9-10 Toà nhà PVFCCo DNB số 27 Đinh Bộ Lĩnh P.24, Q. Bình Thạnh

Điện thoại: (+84) 8 35 111 999 Fax: (+84) 8 35 111 666 Website: www.psc.vn

Mã số thuế: 0 3 0 5 9 1 8 8 5 2

Mẫu số B03 - DN (ban hành theo QĐ số

200/2014/QĐ-BTC Ngày 22/12/2014 của

Bộ trưởng BTC

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Từ ngày : 01/01/2022 đến ngày : 31/12/2022

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
			Từ ngày : 01/01/2022 đến ngày : 31/12/2022	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12/2021
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		26.827.091.653	70.269.345.099
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	2		1.918.905.420	3.134.355.554
- Các khoản dự phòng	3		7.023.825.244	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		-	(300.761.206)
- Chi phí lãi vay	6		988.153.468	-
- Các khoản điều chỉnh khác	7			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		36.757.975.785	73.102.939.447
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		(105.655.631.908)	67.223.340.231
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		79.309.535.442	(129.730.761.776)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(5.965.450.706)	25.879.788.033
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		(442.752.745)	(107.862.421)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	
- Tiền lãi vay đã trả	14		(988.153.468)	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(15.652.869.941)	(8.612.944.262)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(7.104.693.334)	(5.249.743.332)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(19.742.040.875)	22.504.755.920
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.387.859.036)	(108.900.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		371.909.091	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	300.761.206
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.015.949.945)	191.861.206
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại c/phiếu của DN đã p/hành	32		-	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		101.097.105.000	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(101.097.105.000)	
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		-	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(6.964.467.500)	(8.629.788.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(6.964.467.500)	(8.629.788.500)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(27.722.458.320)	14.066.828.626
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		66.847.472.426	52.780.643.800
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	31	39.125.014.106	66.847.472.426

Người lập

Trần Hữu Long

Kế toán trưởng

Nguyễn Xuân Đạt

Tp HCM, ngày 10 tháng 01 năm 2023



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 Năm 2022

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Phân Bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ (gọi tắt là "Công ty")

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1- Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ ("Công ty") tiền thân là Công ty TNHH Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0305918852 ngày 31 tháng 12 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp và các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi. Công ty chính thức chuyển sang hoạt động theo hình thức Công ty Cổ phần từ ngày 01 tháng 02 năm 2011 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0305918852 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp và các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi.

Cổ đông chính của Công ty là Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần ("Tổng Công ty") nắm giữ 75% vốn điều lệ.

2- Lĩnh vực kinh doanh:

Hoạt động chính của Công ty bao gồm: Bán buôn, bán lẻ các loại phân bón, các sản phẩm hóa chất; Bán buôn thực phẩm, gạo, nông, lâm sản nguyên liệu; Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lá chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp; Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (trừ khí dầu mỏ hóa lỏng LPG); Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng đường bộ và đường thủy nội địa; Tư vấn, hướng dẫn kỹ thuật sử dụng phân bón và hóa chất; Kinh doanh dịch vụ logistic; Kinh doanh bất động sản; Sản xuất phân bón và hợp chất Nitơ; Sản xuất hóa chất cơ bản; Sản xuất dung dịch khoan và hóa phẩm dầu khí, chất dùng cho khoan thăm dò và khai thác dầu khí, công nghiệp, luyện cán thép; Quảng cáo; Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận; Khai thác khoáng chất và khoáng phân bón; Kinh doanh dịch vụ logistic.

3- Ngành nghề kinh doanh: Kinh doanh phân bón và các sản phẩm hoá chất khác

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1- Kỳ kế toán năm : Bắt đầu 01/01 kết thúc 31/12

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng: Kế khai thường xuyên

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán :

Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam tiến hành trong việc lập Báo cáo tài chính.

3- Hình thức kế toán áp dụng : Chứng từ ghi số

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1- Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

2- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền; Tiền mặt và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các

3- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc; Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua hàng hóa và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua hàng hóa, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

+ Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: *Bình quân gia quyền*

+ Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: *Phương pháp kế khai thường xuyên*

+ Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

4- Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chi được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với Thông tư số 45/2013/QĐ-BTC ngày 24 tháng 04 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ tài chính.

Thời gian khấu hao của tài sản cố định như sau:

Loại tài sản	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	10
Máy móc thiết bị	5-8
Phương tiện vận tải	06
Thiết bị văn phòng	3-8

5- Chi phí trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác gồm công cụ dụng cụ có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho công ty với thời hạn một năm trở lên, chi phí công cụ dụng cụ được phân bổ vào chi phí xác định kết quả kinh doanh, xác định theo phương pháp đường thẳng tối đa trong vòng 3 năm.

6- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân biểu tặng ngay sau khi trừ đi các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biểu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ đi các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của năm trước. Lợi nhuận sau thuế của Công ty sẽ được chia cho các cổ đông khi đã được hội đồng cổ đông phê duyệt, và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định hiện hành tại Việt Nam

7- Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại phải được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chi ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

8- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí:

Chi phí được ghi nhận khi thực tế phát sinh theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

10- Lãi trên cổ phiếu:

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty trừ đi quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

V. Chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục:

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán:

(Đơn vị tính: VND)

Đầu kỳ 01.01.2022

I Tiền và các khoản tương đương tiền		Số dư cuối kỳ	Đầu kỳ 01.01.2022	
Tiền				
- Tiền mặt	5.300.451	22.904.996		
+ Tiền mặt VND	5.300.451	22.904.996		
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	29.119.713.655	66.824.567.430		
+ Ngân hàng NN&PTNT- CN Trường Sơn	365.832.271	6.116.202.551		
+ Ngân hàng ngoại thương Việt Nam - CN Kỳ Đông	20.366.575.493	6.007.792.995		
+ NH TMCP Đầu tư và phát triển - CN Bến Nghé	3.211.766.953	18.397.134.218		
+ NH TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Sài Gòn	5.962.995	5.957.036		
+ NH Đại chúng Việt Nam - CN HCM	1.581.000	1.577.064		
+ NH Sài Gòn Thương tín - CN Bình Thạnh	1.401.187.205	22.553.339.197		
+ NH Quân đội - CN Sài Gòn	24.940.695	25.070.149		
+ NH Công thương - CN 7	3.689.134.747	13.716.445.724		
+ NH Phương Đông	18.447.635	1.048.496		
+ NH ACB	34.284.661	-		
- Tiền đang chuyển	-	-		
Các khoản tương đương tiền	10.000.000.000	-		
Cộng	39.125.014.106	66.847.472.426		
2 Các khoản đầu tư tài chính		Số dư cuối kỳ	Đầu kỳ 01.01.2022	
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
+ Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-		
3 Phải thu khách hàng		Số dư cuối kỳ	Đầu kỳ 01.01.2022	
- Phải thu khách hàng ngắn hạn :	115.705.665.233	14.003.411.734		
- Chi tiết những khách hàng chiếm 10% tổng nợ phải thu tại thời điểm báo cáo :				
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTCP	24.957.337.700	3.882.497.136		
CÔNG TY TNHH VẬN TẢI PHÂN BÓN TUẤN VŨ	-	-		
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Kim Ngươn	-	-		
CÔNG TY TNHH MTV XNK MINH DŨNG	59.139.170.671	-		
CÔNG TY TNHH TM DV MINH KHOA	-	3.735.518.985		
Công ty TNHH SXTM DV XNK Tân Trí Phát	-	1.561.558.025		
Công ty TNHH Đăng Việt Phụng	-	-		
Công ty TNHH ITV Ngọc Vy	-	-		
Khách hàng khác	31.609.156.862	4.823.837.588		
- Phải thu các bên liên quan :	4.546.775.588	3.083.396.441		
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTCP	4.546.775.588	3.882.497.136		
Công ty Cổ phần Phân Bón và Hóa Chất Dầu Khí Tây Nam Bộ	-	-		
TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ – CTCP- CN KINH DOANH HÓA CHẤT	190.926.094	-		
- Trả trước người bán ngắn hạn :	30.437.117.956	32.430.809.555		
- Chi tiết những khách hàng chiếm 10% tổng trả trước người bán tại thời điểm báo cáo :				
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTCP	27.401.037.458	31.514.709.555		
Khách hàng khác	3.036.080.498	916.100.000		
Phải thu khác ngắn hạn :	1.505.287.671	-		
- Phải thu khác	1.505.287.671	600.000.000		
4 Hàng tồn kho		Số dư cuối kỳ	Đầu kỳ 01.01.2022	
	Giá gốc	Dư phòng	Giá gốc	Dư phòng
- Công cụ dụng cụ	737.611.428	-	880.000.000	-
- Hàng hoá	109.558.881.672	(7.023.825.244)	188.726.028.542	-
Cộng giá hàng tồn kho	103.272.667.856	-	189.606.028.542	-
5 Tài sản dở dang dài hạn		Cuối kỳ	Đầu kỳ	
- Xây dựng cơ bản dở dang				
6 Tăng giảm tài sản cố định :				
a. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình:				



	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ do trích từ lợi nhuận	Tổng Cty chuyên	Giảm trong kỳ	Số cuối
Quỹ khen thưởng	3.521.803.024	2.131.407.266	18.000.000	4.848.500.000	822.710.290
Quỹ phúc lợi	5.150.243.622	2.131.407.266	21.000.000	2.295.193.334	5.007.457.554
Quỹ KT BĐH	-	-	-	-	-
Cộng	8.672.046.646	4.262.814.532	39.000.000	7.143.693.334	5.830.167.844

13 Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn CSH	Lợi nhuận chưa PP	Cộng
Số dư đầu năm trước	125.000.000.000	15.787.129.314	-	-	5.386.667.519	146.173.796.833
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	55.965.105.552	55.965.105.552
Trích quỹ KTPL	-	-	-	-	(12.615.446.952)	(12.615.446.952)
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	(31.250.000.000)	(31.250.000.000)
Số dư cuối năm trước chuyển sang năm nay	125.000.000.000	15.787.129.314	-	-	17.486.326.119	158.273.455.433
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	21.314.072.658	21.314.072.658
Trích quỹ KTPL	-	-	-	-	(4.262.814.532)	(4.262.814.532)
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2022	125.000.000.000	15.787.129.314	-	-	34.537.584.245	175.324.713.559

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Tổng công ty phân bón và Hóa chất đầu khí - Công ty cổ phần	93.750.000.000	đồng	
- Đối tượng khác	31.250.000.000	đồng	
Cộng	125.000.000.000	đồng	

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn chủ sở hữu		Năm nay	Năm trước
+ Vốn góp đầu năm		125.000.000.000	125.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm			
+ Vốn góp giảm trong năm			
+ Vốn góp cuối kỳ		125.000.000.000	125.000.000.000
e- Cổ phiếu được phép phát hành		Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Số lượng cổ phiếu phổ thông		12.500.000	12.500.000
- Mệnh giá VND		10.000	10.000
- Tổng giá trị VND		125.000.000.000	125.000.000.000

d- Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :			
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	1.800 đ/ cp		1.800 đ/ cp
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi			
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận			

f- Các quỹ của Công ty

- Quỹ đầu tư phát triển	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	15.787.129.314	15.787.129.314

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

	Kỳ này	Kỳ trước
14 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (MS 01)	580.666.701.080	1.147.428.529.857
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng hoá	570.852.928.750	1.142.226.333.000
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	9.813.772.330	5.202.196.857
15 Các khoản giảm trừ doanh thu (MS 02)	(1.535.613.393)	(7.135.369.162)
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại	(1.535.613.393)	(7.135.369.162)
16 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (MS 10)	582.202.314.473	1.154.563.899.019
Trong đó:		
+ Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hoá	572.388.542.143	1.149.361.702.162
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	9.813.772.330	5.202.196.857
20 Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	577.190.687.990	1.105.899.978.025
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	-	-
- Giá vốn hàng trả lại	-	-
21 Doanh thu hoạt động tài chính (MS 21)	19.268.405	14.172.256
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	19.268.405	14.172.256
22 Chi phí tài chính (MS 22)	466.476.646	-
- Lãi tiền vay	466.476.646	-
23 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (MS 51)	-	-
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được tính như sau:		
Tổng thu nhập chịu thuế	(12.707.997.681)	33.904.517.793
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(3.278.876.972)	6.860.973.974
24 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí công cụ dụng cụ	423.700.441	279.567.043
- Chi phí nhân công	6.155.100.801	5.737.865.631
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	477.623.072	576.877.763
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.055.518.914	7.024.168.018
- Chi phí khác bằng tiền khác	8.231.996.673	7.931.040.502
Cộng	23.343.939.901	21.549.518.957

VIII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1 Số tiền đã thực thu vay trong kỳ	Năm Nay	Năm Trước
2 Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ	101.097.105.000	
	101.097.105.000	

IX Những thông tin khác

- 01- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
- 02- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- 03- Thông tin về các bên liên quan

04- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (Theo lĩnh vực kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"

- Doanh thu, giá vốn theo lĩnh vực kinh doanh cụ thể như sau :

+ Doanh thu phân bón	570.852.928.750
+ Doanh thu hoạt động khác	9.813.772.330
Cộng	580.666.701.080
+ Giá vốn phân bón	567.992.291.813
+ Giá vốn hoạt động khác	9.198.396.177
Cộng	577.190.687.990

05- Thông tin so sánh: (Giải trình những biến động trong báo cáo tài chính kỳ này làm tăng lợi nhuận so với cùng kỳ năm 2020 theo yêu cầu tại thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015):

06- Thông tin về hoạt động liên tục

07- Những thông tin khác

Người lập biểu

Trần Hữu Long

Kế toán trưởng

Nguyễn Xuân Đạt

Tp HCM, ngày 10 tháng 01 năm 2023

Giám đốc



Lê Đức Thuận

